TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15 – 8 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Chuộng.

Ông Tạ Thanh Bự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2025/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2025 về việc "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Ngọc G, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Ấp C1, xã T, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số: 0961780062xx, cấp ngày 21/11/2022 (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Việt C, sinh năm 1978. Địa chỉ cư trú: Ấp C1, xã T, tỉnh Cà Mau. Căn cước công dân số: 0960780056xx, cấp ngày 04/11/2022 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Lê Ngọc G và ông Nguyễn Việt C tự nguyện chung sống vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn; khi về chung sống phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể tiếp tục chung sống nên đồng ý ly hôn với nhau.

Quá trình chung sống, bà G và ông C có 03 người con chung gồm: Nguyễn Kiều T, sinh ngày 05/10/1997, Nguyễn Kiều Tr, sinh ngày 28/11/2001 và Nguyễn Kiều M, sinh ngày 08/10/2007. Khi ly hôn, đối với Kiều T, Kiều Tr đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì; đối với Kiều M các đương sự thỏa thuận giao cho bà G tiếp tục nuôi, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận; về nợ và các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Lê Ngọc G và ông Nguyễn Việt C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp.

[2] Về hôn nhân: Bà Lê Ngọc G và ông Nguyễn Việt C tự nguyện chung sống vào năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn; khi về chung sống phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Từ nguyên nhân trên, các đương sự xác định không thể tiếp tục chung sống nên các đương sự đồng ý ly hôn với nhau.

Xét thấy, theo khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì *"Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng…"*. Đối chiếu với quy định trên, Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc các đương sự đồng ý ly hôn với nhau mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa các đương sự là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Đối với Nguyễn Kiều T và Nguyễn Kiều Tr đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét. Đối với Nguyễn Kiều M, khi ly hôn các đương sự thỏa thuận giao cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và phù hợp với nguyện vọng của Kiều My nên được chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận; về nợ và các vấn đề khác: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các nội dung này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà G phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Ngọc G và ông Nguyễn Việt C.

2. Về con chung: Giao Nguyễn Kiều M, sinh ngày 08/10/2007 cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng không đặt ra. Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Lê Ngọc G phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng); đối trừ số tiền nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai số 0011931 ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau thì bà G đã nộp xong án phí.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viển kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau,
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn